

Số: 20/CBTT-ĐK/2026

Phú Lợi, ngày 28 tháng 7 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
 - Mã chứng khoán: **BWE**
 - Địa chỉ trụ sở chính: **Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Hồ Chí Minh**
 - Điện thoại: **0274.3824 245** Fax: **0274.3897 722**
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
- Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý II năm 2026.

+ Công văn số 895/CPN.MT-TCKT ngày 28/07/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý II năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đương Anh Thư

Số: 895/CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 tăng
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	366.669.742.567	332.623.188.219	34.046.554.348	10,24%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	328.715.474.871	298.007.523.581	30.707.951.290	10,30%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 2 năm 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải, xử lý rác thải và doanh thu hoạt động xây lắp giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

- + **Hoạt động tài chính:** Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 42,35 tỷ VND, chi phí đi vay tăng 3,61 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước 21,86 tỷ VND.
- + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 tăng 34,05 tỷ VND (tăng 10,24%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2026 tăng 30,71 tỷ VND (tăng 10,30%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 2 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 75
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 75

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 2 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thúy Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/03/2026)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 2 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.305.118.105.475	3.794.456.158.624
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	557.690.872.762	1.063.136.902.108
111 1. Tiền		280.419.633.915	334.262.117.825
112 2. Các khoản tương đương tiền		277.271.238.847	728.874.784.283
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	576.244.010.027	414.163.348.582
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		576.244.010.027	414.163.348.582
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.084.666.904.060	1.328.296.353.536
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	548.609.931.439	666.520.478.703
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	275.257.308.567	420.090.349.910
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	312.693.465.020	293.202.291.037
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.893.800.966)	(51.516.766.114)
140 IV. Hàng tồn kho	9	910.595.092.269	852.685.212.624
141 1. Hàng tồn kho		910.595.092.269	852.685.212.624
160 V. Tài sản ngắn hạn khác		175.921.226.357	136.174.341.774
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	31.608.988.671	30.828.695.406
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		143.951.044.554	104.962.146.814
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	361.193.132	383.499.554
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.145.296.638.072	11.353.799.693.396
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		936.698.746.034	949.515.769.363
215 1. Phải thu dài hạn khác	7.2	936.698.746.034	949.515.769.363
220 II. Tài sản cố định		5.386.358.684.818	4.729.509.359.374
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.277.540.797.778	4.622.396.217.141
222 - Nguyên giá		11.722.453.070.368	10.737.842.659.724
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.444.912.272.590)	(6.115.446.442.583)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	108.817.887.040	107.113.142.233
228 - Nguyên giá		131.484.906.451	127.796.016.422
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22.667.019.411)	(20.682.874.189)
250 III. Tài sản dở dang dài hạn		1.884.912.353.702	1.877.416.939.999
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.884.912.353.702	1.877.416.939.999
260 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.577.508.887.790	3.408.535.697.477
262 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.806.077.749.760	2.664.764.559.447
263 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		641.355.138.030	611.895.138.030
265 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		130.076.000.000	131.876.000.000
270 V. Tài sản dài hạn khác		359.817.965.728	388.821.927.183
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	200.719.347.284	218.245.450.863
279 2. Lợi thế thương mại	14	159.098.618.444	170.576.476.320
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.450.414.743.547	15.148.255.852.020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.056.679.787.561	8.858.977.501.828
310 I. Nợ ngắn hạn		2.822.103.483.367	2.972.406.262.588
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	379.050.786.625	396.944.196.571
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	164.731.409.264	138.423.339.829
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		27.100.000	-
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	77.027.231.392	96.005.154.020
315 5. Phải trả người lao động		66.808.746.725	78.651.785.069
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	59.942.364.420	63.896.100.060
320 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	43.831.118.174	53.435.681.288
321 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.777.873.088.737	2.004.141.091.505
323 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		252.811.638.030	140.908.914.246
330 II. Nợ dài hạn		6.234.576.304.194	5.886.571.239.240
338 1. Phải trả dài hạn khác	20	788.079.579.898	785.777.939.098
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.409.960.013.142	5.066.102.621.804
342 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	35.813.583.018	33.967.550.202
344 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	723.128.136
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.393.734.955.986	6.289.278.350.192
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		97.817.204.031	97.817.204.031
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.806.147.810.544	1.522.413.549.498
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.349.943.861.256	1.537.007.117.680
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		811.453.560.287	595.968.449.871
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		538.490.300.969	941.038.667.809
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		319.197.276.155	311.411.674.983
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.450.414.743.547	15.148.255.852.020

Người lập biểu


Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật


Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.222.425.768.020	1.325.415.588.528	2.257.174.211.554	2.249.077.857.788
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.222.425.768.020	1.325.415.588.528	2.257.174.211.554	2.249.077.857.788
11 3. Giá vốn hàng bán	24	657.459.613.904	816.801.120.512	1.208.248.858.791	1.309.275.480.162
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		564.966.154.116	508.614.468.016	1.048.925.352.763	939.802.377.626
22 5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	17.811.501.772	54.376.362.346	29.235.841.100	107.794.209.191
23 6. Chi phí tài chính	26	111.412.516.550	126.826.613.709	217.100.950.118	249.706.456.161
24 - Trong đó: Chi phí đi vay		111.412.516.550	107.807.085.556	217.100.950.118	191.730.020.097
25 7. Chi phí bán hàng	27	110.590.248.495	118.926.668.048	216.903.591.867	214.677.430.922
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	71.573.966.874	72.435.390.257	141.938.538.251	141.287.762.848
27 9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		74.736.257.264	77.237.592.114	105.166.252.033	75.646.843.150
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		363.937.181.233	322.039.750.462	607.384.365.660	517.571.780.036
31 11. Thu nhập khác	29	13.203.928.088	19.489.079.877	25.689.955.909	32.204.720.611
32 12. Chi phí khác	30	10.471.366.754	8.905.642.120	26.917.155.441	18.821.350.343
40 13. Lợi nhuận khác		2.732.561.334	10.583.437.757	(1.227.199.532)	13.383.370.268
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		366.669.742.567	332.623.188.219	606.157.166.128	530.955.150.304

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	37.452.669.367	35.912.647.811	63.713.337.587	62.544.228.380
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	501.598.329	(1.296.983.173)	1.846.032.816	495.278.719
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		328.715.474.871	298.007.523.581	540.597.795.725	467.915.643.205
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		324.827.506.162	295.445.860.905	538.490.300.969	450.147.558.420
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.887.968.709	2.561.662.676	2.107.494.756	17.768.084.785
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.271	1.115	2.106	1.699

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật





Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	606.157.166.128	530.955.150.304
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	345.554.159.255	325.741.528.520
03	- Các khoản dự phòng	377.034.852	(150.713.754)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.993.507.702)	52.345.918.771
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(128.009.493.015)	(191.903.265.203)
06	- Chi phí đi vay	217.100.950.118	189.500.063.338
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.036.186.309.636	906.488.681.976
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	79.639.880.575	(394.271.203.211)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(57.909.879.645)	108.811.552.725
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(8.359.156.319)	93.747.753.771
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	16.745.810.314	(18.137.053.695)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(220.813.364.434)	(190.422.101.517)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(66.542.057.872)	(45.421.265.180)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(44.145.342.097)	(43.869.845.597)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	734.802.200.158	416.926.519.272

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(879.779.529.833)	(646.722.504.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	136.363.636	13.327.902.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(384.682.831.202)	(251.727.471.610)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	227.710.176.969	140.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(157.917.475.000)	(107.616.404.112)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.900.000.000	310.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	111.709.406.854	98.204.658.941
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.078.923.888.576)	(443.233.818.992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.000.000.000	5.157.390.000
33	2. Tiền thu đi vay	1.832.976.453.387	2.716.958.288.735
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.710.397.817.001)	(2.308.799.040.603)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(285.907.237.200)	(297.427.237.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(161.328.600.814)	115.889.400.932
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(505.450.289.232)	89.582.101.212
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.063.136.902.108	1.006.668.267.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.259.886	11.832.937
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 557.690.872.762	1.096.262.201.646

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con là 2.515 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.632 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 2 năm 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải, xử lý rác thải và doanh thu hoạt động xây lắp giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động tài chính: Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 42,35 tỷ VND, chi phí đi vay tăng 3,61 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước 21,86 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2026 tăng 34,05 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười ba (17) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	62,00%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1 (tiếp theo)				
12. Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
13. Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
14. Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
15. Công ty TNHH Một thành viên Nước Bầu Bàng Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (i)	Tây Ninh	73,71%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (ii)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hóa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ;
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	34,71%	34,71%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
8. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết (tiếp theo)				
9. Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	44,11%	44,11%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (i)	Tây Ninh	43,61%	43,61%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
12. Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	Khánh Hòa	24,76%	24,76%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Đồng thời, ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/04/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 40 của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 2 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng (+) lãi phải thu được phân bổ trong kỳ trừ (-) các khoản đã thu hồi trừ (-) dự phòng tổn thất (nếu có).

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.22 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với kỳ phát sinh.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất kinh doanh nước sạch; thu gom và xử lý rác thải)	Toàn bộ thời gian hoạt động

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 2 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh	Thuế suất	Các ưu đãi khác được áp dụng trong kỳ
Sản xuất kinh doanh nước sạch	10%	Không có.
Xử lý rác thải	10%	Không có.
Các hoạt động còn lại	20%	Không có.

2.29 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	4.421.381.374	2.681.857.466
Tiền gửi không kỳ hạn	271.448.690.375	329.753.255.510
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	53.040.931.600	65.498.933.441
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	113.687.794.409	151.469.101.783
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.135.213.279	77.865.548.302
- Cathay United Bank Co., Ltd.	58.593.736.315	14.853.111.910
- Các tổ chức tín dụng khác	36.991.014.772	20.066.560.074
Tiền đang chuyển	4.549.562.166	1.827.004.849
Các khoản tương đương tiền (*)	277.271.238.847	728.874.784.283
	557.690.872.762	1.063.136.902.108

(*) Thông tin chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	30/06/2026			01/01/2026				
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
Tiền gửi có kỳ hạn								
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	01 tháng	2,10%	212.140.000.000	23.472.603	01 tháng	1,50%	727.273.000.000	1.601.784.283
	03 tháng	4,00%	28.140.000.000	-		4,50%	68.140.000.000	24.285.205
- Ngân hàng TMCP Nam Á	01 tháng	4,75%	104.000.000.000	4.602.740	03 tháng	1,80%	112.000.000.000	131.013.697
	03 tháng	4,75%	-	-	01 tháng	2,40%	150.000.000.000	58.561.644
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01 tháng	4,20%	60.000.000.000	-	03 tháng	4,75%	260.000.000.000	992.945.205
			12.000.000.000	-	01 tháng	4,20%	7.000.000.000	15.764.384
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			-	-	01 tháng	2,60%	70.133.000.000	199.364.833
			-	-		4,00%	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	01 tháng	4,75%	8.000.000.000	18.869.863			-	-
- Các tổ chức tín dụng khác			-	-	01 tháng	4,75%	60.000.000.000	179.849.315
Chứng chỉ tiền gửi								
- Ngân hàng TMCP Quân đội	01 - 03 tháng	7,20% - 7,30%	65.000.000.000	107.766.244			-	-
			65.000.000.000	107.766.244			-	-
			277.140.000.000	131.238.847			727.273.000.000	1.601.784.283

(i) Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

	30/06/2026				01/01/2026			
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	06 tháng	3,40% - 4,00%	85.386.451.980	114.314.515	06 tháng	2,80% - 5,20%	88.267.875.829	338.060.621
- Ngân hàng TMCP Nam Á	06 tháng	7,85% - 8,70%	198.669.078.082	971.739.726	06 tháng	5,40% - 6,70%	95.000.000.000	1.028.547.945
	12 tháng	5,50%	5.000.000.000	238.835.616	12 tháng	5,50%	5.000.000.000	-
	13 tháng	5,70%	7.000.000.000	291.871.233	13 tháng	5,70%	7.000.000.000	160.693.151
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	06 tháng	4,80% - 8,30%	23.528.547.945	4.668.136	06 tháng	5,65% - 6,70%	73.528.547.945	770.270.314
	12 tháng	5,90% - 6,30%	37.000.000.000	1.329.736.988	12 tháng	5,90% - 6,30%	37.000.000.000	560.531.507
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	06 tháng	4,50%	20.000.000.000	81.369.863	06 tháng	4,20%	20.000.000.000	-
- Các tổ chức tín dụng khác	06 - 12 tháng	3,40% - 8,70%	63.811.000.000	968.035.343	06 - 12 tháng	3,40% - 5,90%	26.626.000.000	301.400.192
			<u>440.395.078.007</u>	<u>4.000.571.420</u>			<u>352.422.423.774</u>	<u>3.159.503.730</u>

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 54 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 30/06/2026, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là 1,0%/năm. Giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2026 là 5.126.715.753 VND, trong đó lãi dồn tích là 126.715.753 VND.

(iii) Các khoản cho vay:

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	42.403.287.671	-	72.819.742.467	3.372.767.125	111.850.263.013	-
	42.303.287.671	-	72.505.934.248	3.272.767.125	111.536.454.794	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.058.684.931	-	70.077.769.863	600.000.000	71.536.454.794	-
- Công ty Cổ phần Biwase Tây Ninh	40.244.602.740	-	1.428.164.385	1.672.767.125	40.000.000.000	-
▶ <i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát	100.000.000	-	313.808.219	100.000.000	313.808.219	-
	100.000.000	-	313.808.219	100.000.000	313.808.219	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu						
▶ <i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	16.144.705.325	-	6.247.855.213	2.521.178.704	19.871.381.834	-
	16.144.705.325	-	6.247.855.213	2.521.178.704	19.871.381.834	-
	16.144.705.325	-	6.247.855.213	2.521.178.704	19.871.381.834	-
	58.547.992.996	-	79.067.597.680	5.893.945.829	131.721.644.847	-
Dài hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	143.020.705.325	-	4.447.855.213	2.521.178.704	144.947.381.834	-
	143.020.705.325	-	4.447.855.213	2.521.178.704	144.947.381.834	-
	143.020.705.325	-	4.447.855.213	2.521.178.704	144.947.381.834	-
Khoản cho vay đến hạn trong vòng 12 tháng	(16.144.705.325)	-	(6.247.855.213)	(2.521.178.704)	(19.871.381.834)	-
Khoản cho vay đến hạn sau 12 tháng	126.876.000.000	-	-	-	125.076.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2026		01/01/2026
						Giá gốc	Trong đó, lãi dồn tích	Giá gốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà								
- 17/HĐHĐV ngày 22/05/2026	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	71.536.454.794	136.454.794	2.058.684.931
- 18/HĐHĐV ngày 22/05/2026	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	30.000.000.000	-	-
- 19/HĐHĐV ngày 22/05/2026	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	20.000.000.000	-	-
- 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	20.000.000.000	-	-
						1.536.454.794	136.454.794	2.058.684.931
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
- 02/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 17/06/2025	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,20%	2026	Không có tài sản bảo đảm	40.000.000.000	-	40.244.602.740
						40.000.000.000	-	40.244.602.740
Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát								
- 02/ĐTCT-LP/HĐVV ngày 25/12/2025 và Phụ lục số 01 ngày 13/01/2026	VND	Bổ sung vốn lưu động	10,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	313.808.219	13.808.219	100.000.000
						313.808.219	13.808.219	100.000.000
						111.850.263.013	150.263.013	42.403.287.671

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2026		01/01/2026
						Giá gốc	Trong đó: Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Giá gốc
						VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
- 01/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024	VND	(1)	7,00%	2033	Không có tài sản bảo đảm	144.947.381.834	10.400.000.000	143.020.705.325
- 14.03/2025/HĐHTV/TVB WE-BWEQB ngày 14/03/2025	VND	(1)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	136.864.094.163	2.400.000.000	134.700.705.325
						8.083.287.671	83.287.671	8.320.000.000
						<u>144.947.381.834</u>	<u>10.400.000.000</u>	<u>143.020.705.325</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(19.871.381.834)	(10.400.000.000)	(16.144.705.325)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>125.076.000.000</u>		<u>126.876.000.000</u>

(1) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà, bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

4.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/06/2026				01/01/2026			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	742.111.662.484	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	741.199.560.090
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (1)	Đồng Nai	34,71%	34,71%	162.419.125.178	Đồng Nai	34,50%	34,50%	161.648.625.334
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	152.582.017.107	Cần Thơ	48,86%	48,86%	155.189.706.922
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	184.615.599.239	Cần Thơ	24,64%	24,64%	175.368.729.902
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	121.216.289.613	Tây Ninh	38,06%	38,06%	124.266.139.743
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	102.610.099.997	Quảng Trị	41,00%	41,00%	99.984.027.633
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	327.831.469.298	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	312.277.564.724
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.812.060.303	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.748.717.444
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	44,11%	44,11%	43.529.985.593	Quảng Trị	44,11%	44,11%	45.581.833.767
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	806.679.819.243	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	808.003.653.888
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (2)	Tây Ninh	43,61%	43,61%	19.804.413.420	Tây Ninh	36,44%	36,44%	10.496.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (3)	Ninh Thuận	24,76%	24,76%	111.865.208.285				
				<u>2.806.077.749.760</u>				<u>2.664.764.559.447</u>

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2026 ngày 20/03/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua đợt 1 là 770.254 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 7.702.540.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 22.777.509 cổ phần của Gia Tân với tổng giá trị đầu tư là 244,87 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/06/2026 là 34,71%.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHCD ngày 05/01/2026 ("Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD") của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá trị là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 43,61%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh ("Biwase - Tây Ninh") kể từ ngày 22/01/2026.

(3) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận ("NNNT"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - cổ đông của NNNT với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 2.350.000 cổ phần, tương đương 24,76% vốn điều lệ của NNNT với tổng giá phí chuyển nhượng là 109,38 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 08/01/2026. Theo đó, NNNT chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 08/01/2026. Tại ngày 30/06/2026, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại NNNT là 24,76%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	367.689.041.720	-	367.689.041.720	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	12.058.356.310	-	12.058.356.310	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh (i)		29.460.000.000	-	-	-
		641.355.138.030	-	611.895.138.030	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 6A/BB-HĐQT ngày 09/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh ("Phú Mỹ Vinh") với tổng số lượng không quá 9.820.000 cổ phần, dưới 20% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh; tổng giá trị đầu tư không quá 343,7 tỷ VND. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Mỹ Vinh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 982.000 cổ phần, tương đương 2% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh với tổng giá trị chuyển nhượng là 29,46 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 06/03/2026.

Đồng thời, theo Nghị quyết số 26TN/PMV/NQ-PHĐCĐ ngày 18/03/2026, Đại hội đồng cổ đông của Phú Mỹ Vinh đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức với tỷ lệ 4% trên vốn điều lệ. Theo đó, Công ty được nhận thêm 39.280 cổ phần theo phương án phát hành nêu trên. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 1.021.280 cổ phần của Phú Mỹ Vinh, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 2%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	213.328.911.113	-	251.357.417.926	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.494.055.197	-	12.584.770.149	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	3.176.779.020	-	54.730.423	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	141.202.042.777	-	181.861.895.358	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.324.846.384	-	3.759.507.145	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	6.170.143.976	-	8.177.621.295	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	1.553.050.800	-	1.319.816.400	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	49.774.041.271	-	36.127.816.344	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	371.518.399	-	362.670.878	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	2.385.038.152	-	2.170.299.770	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	1.586.353.896	-	1.893.165.480	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	3.240.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	341.280	-	1.080.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	895.986.275	-	458.592.181	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.390.823.686	-	2.585.452.503	-
	650.000	-	-	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	335.281.020.326	(44.653.115.564)	415.163.060.777	(44.276.080.712)
- Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải Bình Dương	30.819.500.347	-	37.751.799.926	-
- Các đối tượng khác	344.776.745	-	51.350.689.269	-
	304.116.743.234	(44.653.115.564)	326.060.571.582	(44.276.080.712)
	<u>548.609.931.439</u>	<u>(44.653.115.564)</u>	<u>666.520.478.703</u>	<u>(44.276.080.712)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	142.014.688.037	-	310.610.145.112	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	-	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)	59.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (ii)	60.228.368.505	-	205.803.905.580	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	14.188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	53.487.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	2.597.500.000	-	1.120.420.000	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	6.000.000.000	-	-	-
Bên khác	133.242.620.530	-	109.480.204.798	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	12.519.223.660	-	20.403.380.552	-
Idgec Heavy Engineering Limited	81.728.872.160	-	56.679.410.800	-
Các đối tượng khác	38.994.524.710	-	32.397.413.446	-
	275.257.308.567	-	420.090.349.910	-

(i) Tạm ứng tiền mua nước sạch theo năm 2026 cho theo Công văn số 74/CPNTDM-TCKH ngày 28/05/2026 của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

(ii) Tạm ứng theo các hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco ("Biwelco") và các đơn vị trong Tập đoàn, bao gồm: Dự án "Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW - Giai đoạn 1: công suất 12 MW"; Dự án đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông công suất 50.000m3/ ngày đêm; Gói thầu Dự án Nhà máy nước công suất 49.500 m3/ngày đêm - Dự án: Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn; Gói thầu Hệ thống điện và điều khiển - Dự án: Khu xử lý rác Bãi Bồn (Hàm Ninh); ...

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	104.101.035.073	-	73.963.834.696	-
Ký cược, ký quỹ	12.018.791.415	-	12.086.282.915	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	9.517.064.746	-	7.834.723.458	-
Tạm ứng tiền mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích	52.311.652.959	-	52.311.652.959	-
(i)				
Phải thu khác	134.744.920.827	(7.240.685.402)	147.005.797.009	(7.240.685.402)
	312.693.465.020	(7.240.685.402)	293.202.291.037	(7.240.685.402)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	210.000.000	-	210.000.000	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	210.000.000	-	210.000.000	-
Bên khác	312.483.465.020	(7.240.685.402)	292.992.291.037	(7.240.685.402)
Ông Lê Minh Bằng (i)	52.311.652.959	-	52.311.652.959	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.598.060.998	-	11.571.190.998	-
Các đối tượng khác	248.573.751.063	(7.240.685.402)	229.109.447.080	(7.240.685.402)
	312.693.465.020	(7.240.685.402)	293.202.291.037	(7.240.685.402)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	936.698.746.034	-	949.515.769.363	-
	936.698.746.034	-	949.515.769.363	-

- (i) Theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42A/BB-HĐQT ngày 24/06/2024 và 20/BB-HĐQT ngày 11/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương và giao cho công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai). Theo đó, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 71.797,9 m²; tổng giá trị dự kiến là 79,85 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Biwase Bình Phước đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này.
- (ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 662,36 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	60.454.353.473	15.801.237.909	61.201.130.629	16.925.049.917
- Các khách hàng sử dụng nước sạch	8.867.761.039	941.771.566	8.650.004.677	1.116.050.056
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	43.398.264.160	14.859.466.343	44.362.797.678	15.808.999.861
Phải thu khác	7.240.685.402	-	7.240.685.402	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	7.240.685.402	-	7.240.685.402	-
	67.695.038.875	15.801.237.909	68.441.816.031	16.925.049.917

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	388.547.087.796	-	427.616.369.937	-
Công cụ, dụng cụ	4.009.745.269	-	4.304.068.226	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	474.613.476.778	-	380.335.880.293	-
Thành phẩm	35.476.691.122	-	33.946.710.474	-
Hàng hóa	7.948.091.304	-	6.482.183.694	-
	910.595.092.269	-	852.685.212.624	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 182,04 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.189.103.834	6.848.305.447
Chi phí gia công sửa chữa	9.865.936.407	16.005.437.253
Chi phí chờ phân bổ khác	8.553.948.430	7.974.952.706
	31.608.988.671	30.828.695.406
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.227.505.104	8.771.906.151
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	26.290.158.307	27.946.597.633
Chi phí thuê đất	20.982.238.041	21.618.125.673
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	107.296.850.377	109.002.944.863
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.372.831.723	10.672.048.021
Chi phí chờ phân bổ khác	28.549.763.732	40.233.828.522
	200.719.347.284	218.245.450.863

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp". Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 14,61 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 1,71 tỷ VND.

- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 0,95 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,30 tỷ VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	619.329.891.293	616.554.906.298
- Quyền sử dụng đất (i)	619.329.891.293	615.229.891.293
- Các tài sản khác	-	1.325.015.005
Xây dựng cơ bản	1.259.180.238.358	1.254.459.809.650
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	10.245.978.026	117.426.168.460
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	81.784.438.261	81.622.540.115
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	406.451.874.072	94.098.466.134
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	603.950.485.596
- Tuyến ống nước sạch D1200 thị Trấn Bến Lức đi dọc ĐT830 đến Ngã tư chợ Trạm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	352.227.951.708	-
- Các công trình khác	408.469.996.291	357.362.149.345
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	6.402.224.051	6.402.224.051
- Sửa chữa khác	6.402.224.051	6.402.224.051
	1.884.912.353.702	1.877.416.939.999

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty; đất mở rộng Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An; đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước tại công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án
1	Tên Dự án	Dự án Tuyến ống nước sạch D1200 thị Trấn Bến Lức đi dọc ĐT830 đến Ngã tư chợ Tràm.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.
3	Địa điểm xây dựng	Các xã Bến Lức, Long Cang và Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh
4	Mục đích xây dựng	Nâng công suất nhà máy nước Nhị Thành thêm 60.000m ³ /ngày đêm để đạt 120.000m ³ / ngày đêm theo quy hoạch nhằm đảm bảo nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025-2030.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	791,4 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 342,04 tỷ VND hạng mục xây dựng tuyến ống truyền tải nước và 10,19 tỷ VND các chi phí chung khác.
		Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm
		Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.
		Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
		Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
		Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m ³ /ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.
		109,17 tỷ VND.
		Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
		Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 79,29 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,55 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 1,94 tỷ VND các chi phí chung khác.
		Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh
		Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MWh.
		Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
		Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
		Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng nhiệt lò đốt rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...
		1.162,81 tỷ VND.
		Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
		Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 375,55 tỷ VND chi phí thiết bị; 10,75 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 20,15 tỷ VND các chi phí chung khác.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

12.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.806.629.358.901	2.034.271.233.750	5.806.981.860.546	32.387.422.793	2.203.517.662	55.369.266.072	10.737.842.659.724
- Mua trong kỳ	-	4.648.623.316	2.609.793.098	5.304.024.329	-	-	12.562.440.743
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	157.270.510.625	121.655.952.208	695.806.620.068	-	-	-	974.733.082.901
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.685.113.000)	-	-	-	-	(2.685.113.000)
Số dư cuối kỳ	2.963.899.869.526	2.157.890.696.274	6.505.398.273.712	37.691.447.122	2.203.517.662	55.369.266.072	11.722.453.070.368
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.557.771.624.845	1.133.379.685.032	3.364.978.966.343	18.539.392.088	1.084.918.162	39.691.856.113	6.115.446.442.583
- Khấu hao trong kỳ	54.090.871.442	73.068.555.146	203.070.348.541	1.778.794.358	64.513.302	77.860.218	332.150.943.007
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.685.113.000)	-	-	-	-	(2.685.113.000)
Số dư cuối kỳ	1.611.862.496.287	1.203.763.127.178	3.568.049.314.884	20.318.186.446	1.149.431.464	39.769.716.331	6.444.912.272.590
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.248.857.734.056	900.891.548.718	2.442.002.894.203	13.848.030.705	1.118.599.500	15.677.409.959	4.622.396.217.141
Tại ngày cuối kỳ	1.352.037.373.239	954.127.569.096	2.937.348.958.828	17.373.260.676	1.054.086.198	15.599.549.741	5.277.540.797.778

12.2 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
1	Nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm - Xây dựng và lắp đặt nhà máy xử lý	314.566.007.320	246.016.648.076	
2	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp công. suất tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm: Xây dựng và lắp đặt Tuyến nước thô D1500 mm	282.264.379.764	109.815.253.686	
3	Tuyến ống nước thô, tuyến ống nước sạch (Giai đoạn 3)	514.672.786.902	498.347.144.734	
4	Lò đốt rác tận dụng nhiệt phát điện 5MW, công suất 8400 kg/h thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương - Phần thiết bị	232.541.790.883	220.539.633.933	
5	Các tài sản cố định hữu hình khác	10.378.408.105.499	4.202.822.117.349	
	Tổng	11.722.453.070.368	5.277.540.797.778	

12.3 Chi tiết TSCĐ hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý	Giá trị thu được từ thanh lý
1	Hệ thống xử lý nước Alkaline - Nước đóng chai	2.484.113.000	-	136.363.636
2	Lò hơi rút màng co	201.000.000	-	10.000.000
	Tổng	2.685.113.000	-	146.363.636

12.4 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
1	Tuyến ống chuyển tải nước sạch D1200, D1000, D800 đường ĐT Ban ADB bàn giao - Gói BDCW03 - Dự án ADB mở rộng	138.014.086.984	
2	Tuyến ống phân phối nước sạch - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD07	80.780.042.000	
3	Tuyến ống chuyển tải - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD06	72.423.041.200	
4	Bể phản ứng, Bể lọc Dự án Cụm xử lý - Giai đoạn 2 Khu Đô thị Mỹ Phước	54.658.618.006	
5	Tuyến ống chuyển tải và phân phối D600 - Gói BDWS05 - Dự án Mỹ Phước (Vốn Wordbank)	39.870.873.599	
6	Các tài sản cố định hữu hình khác	2.155.858.298.948	
	Tổng	2.541.604.960.737	

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

13.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	111.340.290.461	98.555.800	11.699.784.661	4.657.385.500	127.796.016.422
- Mua trong kỳ	2.398.218.029	-	846.312.000	444.360.000	3.688.890.029
Số dư cuối kỳ	113.738.508.490	98.555.800	12.546.096.661	5.101.745.500	131.484.906.451
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.540.804.015	98.555.800	9.035.395.126	2.008.119.248	20.682.874.189
- Khấu hao trong kỳ	685.118.486	-	546.224.755	752.801.981	1.984.145.222
Số dư cuối kỳ	10.225.922.501	98.555.800	9.581.619.881	2.760.921.229	22.667.019.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.799.486.446	-	2.664.389.535	2.649.266.252	107.113.142.233
Tại ngày cuối kỳ	103.512.585.989	-	2.964.476.780	2.340.824.271	108.817.887.040

13.2 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
1	Chi phí đền bù Dự án rác Nam Bình Dương	39.380.825.000	35.997.145.925	
2	Chi phí đền bù Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	14.399.971.000	14.399.971.000	
3	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng cấp II (Thửa số 737, tờ bản đồ số 43, diện tích 8.458m ²)	16.916.000.000	14.103.662.537	
4	Quyền sử dụng đất - Hội Liên Hiệp phụ nữ cũ (Văn phòng Công ty)	19.233.000.000	13.434.585.756	
5	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng (Thửa số 484, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.660,5m ²)	7.402.777.300	6.162.718.151	
6	Các tài sản cố định vô hình khác	34.152.333.151	24.719.803.671	
	Tổng	131.484.906.451	108.817.887.040	

13.3 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
1	Phần mềm hệ thống SCADA (Dĩ An - Giai đoạn I)	5.489.879.911	
2	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	450.000.000	
3	Phần mềm quản lý khách hàng và hóa đơn tiền nước bán nâng cấp	345.000.000	
4	Phần mềm kế toán V6	200.000.000	
5	Phần mềm ghi chỉ số và thu tiền (Phòng Hóa đơn Công ty)	218.000.000	
6	Các tài sản cố định vô hình khác	1.648.184.050	
	Tổng	8.351.063.961	

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		Công ty Cổ phần Nước Bivase Cần Thơ		Công	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	132.906.305.840	5.099.582.158			20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	2.083.137.636	228.413.197.151					
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(63.553.352)	(63.553.352)					
Số dư cuối kỳ	132.906.305.840	5.099.582.158			20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	2.019.584.284	228.349.643.799					
Số phân bổ lũy kế														
Số dư đầu năm	34.334.129.011	1.317.392.058			5.091.944.295	11.198.935.825	5.790.162.760	104.156.882	57.836.720.831					
- Số phân bổ trong kỳ	6.645.315.294	254.979.108			1.018.388.859	2.239.787.165	1.158.032.552	102.568.048	11.419.071.026					
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong kỳ	-	-			-	-	-	(4.766.502)	(4.766.502)					
Số dư cuối kỳ	40.979.444.305	1.572.371.166			6.110.333.154	13.438.722.990	6.948.195.312	201.958.428	69.251.025.355					
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	98.572.176.829	3.782.190.100			15.275.832.881	33.596.807.475	17.370.488.281	1.978.980.754	170.576.476.320					
Tại ngày cuối kỳ	91.926.861.535	3.527.210.992			14.257.444.022	31.357.020.310	16.212.455.729	1.817.625.856	159.098.618.444					

15 . VAY

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	864.947.266.884	864.947.266.884	1.271.133.807.111	1.060.099.395.688	1.075.981.678.307	1.075.981.678.307
► Bên liên quan	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
► Bên khác	864.947.266.884	864.947.266.884	1.269.133.807.111	1.058.099.395.688	1.075.981.678.307	1.075.981.678.307
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	218.926.892.930	218.926.892.930	89.743.107.043	218.961.892.930	89.708.107.043	89.708.107.043
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	6.594.722.188	-	6.594.722.188	6.594.722.188
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	62.941.800.890	62.941.800.890	2.959.485.900	64.072.020.890	1.829.265.900	1.829.265.900
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	206.599.854.942	206.599.854.942	226.771.229.074	206.599.854.942	226.771.229.074	226.771.229.074
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	249.999.729.636	249.999.729.636	100.322.481.659	249.999.729.636	100.322.481.659	100.322.481.659
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	20.310.441.049	20.310.441.049	28.291.001.412	20.310.441.049	28.291.001.412	28.291.001.412
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	71.044.547.437	71.044.547.437	70.228.730.264	80.421.456.241	60.851.821.460	60.851.821.460
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	85.221.192.462	-	85.221.192.462	85.221.192.462
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thuận An	-	-	86.930.548.084	50.000.000.000	36.930.548.084	36.930.548.084
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	-	131.480.000.000	-	131.480.000.000	131.480.000.000
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	133.131.309.025	-	133.131.309.025	133.131.309.025
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	-	-	197.271.000.000	39.495.000.000	157.776.000.000	157.776.000.000
- Các đối tượng khác	35.124.000.000	35.124.000.000	15.189.000.000	33.239.000.000	17.074.000.000	17.074.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.139.193.824.621	1.139.193.824.621	228.657.754.938	665.960.169.129	701.891.410.430	701.891.410.430
- Vay dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	1.014.646.624.621	1.014.646.624.621	157.811.073.598	606.180.569.129	566.277.129.090	566.277.129.090
- Vay dài hạn đến hạn trả - các công ty con	124.547.200.000	124.547.200.000	70.846.681.340	59.779.600.000	135.614.281.340	135.614.281.340
	2.004.141.091.505	2.004.141.091.505	1.499.791.562.049	1.726.059.564.817	1.777.873.088.737	1.777.873.088.737

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn						
► Bên khác						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.505.296.446.425	5.505.296.446.425	572.515.146.276	665.960.169.129	5.411.851.423.572	5.411.851.423.572
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	5.505.296.446.425	5.505.296.446.425	572.515.146.276	665.960.169.129	5.411.851.423.572	5.411.851.423.572
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	118.019.998.686	118.019.998.686	-	27.136.937.203	90.883.061.483	90.883.061.483
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Á	-	-	238.358.000.000	-	238.358.000.000	238.358.000.000
- Japan International Cooperation Agency	1.045.557.963.871	1.045.557.963.871	-	70.205.649.303	975.352.314.568	975.352.314.568
- Ngân hàng Thế giới	269.709.871.800	269.709.871.800	-	30.976.376.600	238.733.495.200	238.733.495.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	257.539.104.643	257.539.104.643	-	10.731.000.000	246.808.104.643	246.808.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	944.811.571.302	944.811.571.302	226.072.376.335	74.058.000.000	1.096.825.947.637	1.096.825.947.637
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	6.443.838.097	6.443.838.097	-	1.960.000.000	4.483.838.097	4.483.838.097
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	60.000.000.000	60.000.000.000	-	1.000.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	232.391.831.523	232.391.831.523	14.339.419.941	28.625.000.000	218.106.251.464	218.106.251.464
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	64.695.000.000	64.695.000.000	-	1.580.000.000	63.115.000.000	63.115.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	282.000.000.000	282.000.000.000	-	54.000.000.000	228.000.000.000	228.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	33.545.858.000	33.545.858.000	-	3.839.714.000	29.706.144.000	29.706.144.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	21.100.000.000	21.100.000.000	-	2.000.000.000	19.100.000.000	19.100.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	410.785.713.738	410.785.713.738	-	45.642.857.252	365.142.856.486	365.142.856.486
- Malayan Banking Berhad	41.243.669.165	41.243.669.165	-	9.165.262.272	32.078.406.893	32.078.406.893
- Cathay United Bank Co., Ltd.	572.991.787.500	572.991.787.500	-	75.440.925.000	497.550.862.500	497.550.862.500
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	922.398.888.100	922.398.888.100	-	112.606.389.114	809.792.498.986	809.792.498.986
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	128.316.000.000	128.316.000.000	-	12.831.600.000	115.484.400.000	115.484.400.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.745.350.000	93.745.350.000	-	93.745.350.000	-	-
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	93.745.350.000	10.415.108.385	83.330.241.615	83.330.241.615

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu thường	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.205.296.446.425	6.205.296.446.425	572.515.146.276	665.960.169.129	6.111.851.423.572	6.111.851.423.572
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(1.139.193.824.621)	(1.139.193.824.621)	(228.657.754.938)	(665.960.169.129)	(701.891.410.430)	(701.891.410.430)
	5.066.102.621.804	5.066.102.621.804			5.409.960.013.142	5.409.960.013.142
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2026	01/01/2026
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,20%		Không có tài sản bảo đảm	89.708.107.043	218.926.892.930
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,70%		Không có tài sản bảo đảm	6.594.722.188	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,50%		Không có tài sản bảo đảm	1.829.265.900	62.941.800.890
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,20% - 7,40%		Không có tài sản bảo đảm	226.771.229.074	206.599.854.942
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,20% - 7,47%		Không có tài sản bảo đảm	100.322.481.659	249.999.729.636
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,30%		Không có tài sản bảo đảm	28.291.001.412	20.310.441.049
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,00% - 7,20%		Không có tài sản bảo đảm	60.851.821.460	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6,95% - 7,15%		Không có tài sản bảo đảm	85.221.192.462	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thuận An	VND	8,60%		Không có tài sản bảo đảm	36.930.548.084	-
- Cathay United Bank Co., Ltd.	USD	4,60%		Không có tài sản bảo đảm	131.480.000.000	-
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,20% - 7,30%		Không có tài sản bảo đảm	133.131.309.025	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD	8,05%		Không có tài sản bảo đảm	157.776.000.000	-
- Các đối tượng khác	VND	5,97% - 6,89%		Không có tài sản bảo đảm	17.074.000.000	35.124.000.000
					1.075.981.678.307	864.947.266.884

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2026		01/01/2026	
					Vay dài hạn			Vay dài hạn
					Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả			
					VND	VND	VND	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,18%	2026 - 2028	Tín chấp	24.788.347.545	12.400.000.000	42.842.983.582	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	2032	Tín chấp	66.094.713.938	11.180.660.000	75.177.015.104	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	VND	7,02%	2040	Tài sản hình thành từ vốn vay	238.358.000.000	3.000.000.000		
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	4,52%	2037	Tín chấp	615.241.742.568	26.749.641.103	641.991.383.671	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,46%	2029	Quyền thu tiền nước	97.126.905.600	16.177.299.200	113.543.712.000	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%	2031	Các khoản phải thu	262.983.666.400	26.288.111.200	290.022.868.200	
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,31%	2029	Quyền thu tiền nước	97.126.905.600	16.177.299.200	113.543.712.000	
- Japan International Cooperation Agency	USD	6,84%	2031	Các khoản phải thu	141.606.589.600	14.155.136.800	156.166.159.800	
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	2037	Tín chấp	246.808.104.643	10.731.000.000	257.539.104.643	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,90%	2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	1.096.825.947.637	132.735.950.973	944.811.571.302	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%	2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.483.838.097	3.887.081.340	6.443.838.097	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	VND	6,50%	2037	Tài sản hình thành từ vốn vay	59.000.000.000	4.000.000.000	60.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	8,05% - 11,00%	2027 - 2033	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	218.106.251.464	52.311.160.818	232.391.831.523	
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	VND	6,30%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	63.115.000.000	9.931.000.000	64.695.000.000	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%	2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	228.000.000.000	57.000.000.000	282.000.000.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%	2029 - 2031	Tín chấp; tiền gửi có kỳ hạn	29.706.144.000	7.679.428.000	33.545.858.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2031	Bảo lãnh của ngân hàng	19.100.000.000	4.000.000.000	21.100.000.000	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2026		01/01/2026
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	5,900%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	365.142.856.486	45.642.857.252	410.785.713.738
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	10,00%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	32.078.406.893	18.330.524.544	41.243.669.165
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	5,91%		2027	Cổ phiếu	497.550.862.500	80.829.562.500	572.991.787.500
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,25% - 5,65%		2028 - 2030	Cổ phiếu	809.792.498.986	112.606.389.115	922.398.888.100
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,50%		2030	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	115.484.400.000	25.663.200.000	128.316.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,35%		2030	Cổ phiếu	-	-	93.745.350.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	7,00%		2030	Cổ phiếu	83.330.241.615	10.415.108.385	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						5.411.851.423.572	701.891.410.430	5.505.296.446.425
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(701.891.410.430)		(1.139.193.824.621)
						4.709.960.013.142		4.366.102.621.804

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Thông tin giao dịch gốc ban đầu											Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)				
Bên cho vay	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2026 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)	Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 30/06/2026	Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 30/06/2026			
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.773.777,76	4.999.999,96	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777	126.939.998.986			
		USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	16.700.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000	427.102.500.000			
Cathay United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH hoán đổi lãi suất Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch chứng khoán ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000	255.750.000.000			
		USD	6,33%	28.500.000,00	19.736.250,00	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000	497.550.862.500			
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	14.285.714,26	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HDHDLS/ NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990	365.142.856.486			
Ngân hàng Phát triển Châu Á	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	24.117.669,25	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HDHDLS/ NHCT640-BIWASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877	615.241.742.568			
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	Hợp đồng vay số 01/016/2025/TL.OBU. ngày 12/06/2025	USD	SOFR 06 tháng + biên độ 1,68%	3.950.000,00	-	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26.370	7,25%	104.161.500.000	-			
				115.348.372,81	89.839.633,47			115.348.372,81			2.939.277.958.644	2.287.727.960.540			

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

Mã chứng khoán	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu		
- Trái phiếu BWLCH2434001	BWL12401	
	700.000.000.000	700.000.000.000
	700.000.000.000	700.000.000.000
	700.000.000.000	700.000.000.000
Tên tổ chức phát hành	Tổ chức thu xếp phát hành	Đại diện trái chủ
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap
Số lượng còn lại	Số lượng còn lại	
7.000	7.000	
Tổng mệnh giá trái phiếu còn lại	Tổng mệnh giá trái phiếu còn lại	
700.000.000.000 VND	700.000.000.000 VND	
Lãi suất năm	Đáo hạn	Mục đích phát hành trái phiếu
5,50%	27/11/2034	Thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3
		(i)
		Tài sản bảo đảm

(i) Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo lãnh thanh toán (“Bảo lãnh”) bởi Credit Guarantee and Investment Facility, một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“CGIF”).

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	87.296.120.209	87.296.120.209	106.957.335.714	106.957.335.714
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	22.742.029.615	22.742.029.615	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	-	35.614.843.354	35.614.843.354
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	1.100.000	1.100.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	674.703.370	674.703.370	623.111.855	623.111.855
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	12.090.106.810	12.090.106.810	13.783.565.387	13.783.565.387
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	239.998.624	239.998.624
	35.214.697.080	35.214.697.080	40.122.333.160	40.122.333.160
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	291.754.666.416	291.754.666.416	289.986.860.857	289.986.860.857
- Công ty Cổ phần Licogil 6	23.209.290.163	23.209.290.163	38.221.639.999	38.221.639.999
- Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Lan Thanh	31.423.482.232	31.423.482.232	31.423.482.232	31.423.482.232
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Môi trường Phú An	29.756.629.400	29.756.629.400	3.295.212.080	3.295.212.080
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Envi Eco	2.977.547.040	2.977.547.040	10.763.569.440	10.763.569.440
- Các đối tượng khác	7.123.086.000	7.123.086.000	10.647.180.000	10.647.180.000
	197.264.631.581	197.264.631.581	195.635.777.106	195.635.777.106
	379.050.786.625	379.050.786.625	396.944.196.571	396.944.196.571

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	30.247.948.819	9.637.539.444
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	152.016.536
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	30.247.948.819	9.335.522.908
	-	150.000.000
Bên khác		
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	134.483.460.445	128.785.800.385
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim	114.350.935.865	113.431.555.162
- Các khách hàng khác	5.189.607.705	-
	14.942.916.875	15.354.245.223
	164.731.409.264	138.423.339.829

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	30.253.115.674	46.398.818.919	69.414.330.204	296.890.762	7.236.159.691
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	84.200.554	84.200.554	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.267.946.906	63.713.337.587	66.542.057.872	-	36.439.226.621
Thuế thu nhập cá nhân	85.164.094	755.297.710	20.112.089.120	20.104.489.090	64.302.370	742.036.016
Thuế tài nguyên	-	632.894.860	5.106.915.190	4.865.876.890	-	873.933.160
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	484.000.239	429.139.239	-	54.861.000
Các loại thuế khác	-	-	5.897.036.879	5.897.036.879	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.095.898.870	80.063.175.100	73.478.059.066	-	31.681.014.904
	<u>383.499.554</u>	<u>96.005.154.020</u>	<u>221.859.573.588</u>	<u>240.815.189.794</u>	<u>361.193.132</u>	<u>77.027.231.392</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	48.034.845.472	51.747.259.788
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.034.721.103	1.359.475.341
Chi phí tiền điện	5.866.100.399	6.243.791.475
Chi phí phải trả khác	5.006.697.446	4.545.573.456
	<u>59.942.364.420</u>	<u>63.896.100.060</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.294.191.279	956.159.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.393.049.355	8.562.299.355
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.143.877.540	43.917.222.007
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	31.143.877.540	41.917.222.007
	43.831.118.174	53.435.681.288
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	43.831.118.174	53.435.681.288
- Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	8.593.469.283	8.593.469.283
- Các đối tượng khác	33.237.648.891	42.842.212.005
	43.831.118.174	53.435.681.288

20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.630.704.942	13.329.064.142
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	788.079.579.898	785.777.939.098
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	15.630.704.942	13.329.064.142
	788.079.579.898	785.777.939.098

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu (1)		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	176.532.561.049	5.512.728.419.930		
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	5.157.390.000	5.157.390.000		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	17.768.084.785	467.915.643.205		
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	33.799.031.105	33.799.031.105		
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	1.000.789.045			
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(20.811.544.541)	(20.811.544.541)		
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ	-	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	(378.699.878.917)		
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại các công ty con	-	-	-	4.436.992.992	(15.969.613.563)	(15.158.948.776)	(26.691.569.347)		
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.543.165.657.838	933.498.462.899	198.287.362.667	5.593.397.491.435		
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.413.549.498	1.537.007.117.680	311.411.674.983	6.289.278.350.192		
Tăng vốn trong năm nay (2)	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.107.494.756	540.597.795.725		
Thoái vốn đầu tư tại các công ty con (3)	-	-	-	-	-	3.678.252.706	3.841.213.150		
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	-	(26.953.710)	26.953.710	-		
Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại công ty mẹ (4)	-	-	-	283.734.261.046	(707.455.282.183)	-	(423.721.021.137)		
Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại công ty con	-	-	-	-	(18.234.281.944)	(27.100.000)	(18.261.381.944)		
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.806.147.810.544	1.349.943.861.256	319.197.276.155	6.393.734.955.986		

- (1) Vốn khác của chủ sở hữu của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- (2) Phần vốn góp của các cổ đông không kiểm soát trong năm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.
- (3) Thoái một phần vốn đầu tư vào công ty con trong kỳ tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.
- (4) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	204.889.720.281
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025	810.669.317.275
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	<u>1.015.559.037.556</u>
Phân phối lợi nhuận năm 2025	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	283.734.261.046
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	105.387.011.246
- Trích quỹ phúc lợi	8.106.693.173
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	24.320.079.518
	<u>707.455.282.183</u>
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	<u>308.103.755.373</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	184.736.920.000	8,40	151.445.920.000	6,89
Các cổ đông khác	764.112.020.000	34,74	797.403.020.000	36,25
	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>100</u>	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>100</u>

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>2.199.286.440.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	285.934.337.200	297.520.525.420
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.934.337.200	297.520.525.420
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	285.907.237.200	297.427.237.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.907.237.200	297.427.237.200
- Số dư cuối kỳ	<u>27.100.000</u>	<u>93.288.220</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.806.147.810.544	1.522.413.549.498
	<u>1.806.147.810.544</u>	<u>1.522.413.549.498</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	20.084,97	18.209,67
- EUR	2,40	16,16

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/06/2026 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 31/12/2025 là 13,85 tỷ VND).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng	1.817.069.210.914	1.487.460.623.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ	422.913.826.921	642.579.820.199
Doanh thu hợp đồng xây lắp	17.187.210.441	115.494.296.687
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	3.963.278	3.543.117.531
	2.257.174.211.554	2.249.077.857.788
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	327.352.375.913	102.605.655.580

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	850.630.744.415	695.767.528.851
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	341.429.854.513	509.104.822.159
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	16.188.259.863	101.942.629.860
Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời	-	2.460.499.292
	1.208.248.858.791	1.309.275.480.162

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.112.333.398	28.596.362.156
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	405.456.052	281.332.109
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi tiền cho vay	22.706.877.346	28.315.030.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	78.375.747.440
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.130.000.000	822.099.595
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.993.507.702	-
	29.235.841.100	107.794.209.191
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	5.953.789.461	85.309.791.501

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	217.100.950.118	191.730.020.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.630.517.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	52.345.918.771
	217.100.950.118	249.706.456.161

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.042.939.496	27.795.121.899
Chi phí nhân công	76.482.801.356	69.816.311.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.949.560.499	87.439.074.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.891.614.843	14.985.506.068
Chi phí khác bằng tiền	4.536.675.673	14.641.416.867
	216.903.591.867	214.677.430.922

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.131.283.209	7.243.040.913
Chi phí nhân công	82.185.177.884	77.118.985.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.251.917.170	5.438.233.071
Thuế, phí và lệ phí	357.400.597	435.552.011
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	377.034.852	(150.713.754)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.092.683.742	20.925.964.030
Chi phí khác bằng tiền	25.543.040.797	30.276.701.000
	141.938.538.251	141.287.762.848

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.431.765.348	12.420.559.837
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp	3.066.108.792	3.658.668.747
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	6.201.537.098	6.106.215.877
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	136.363.636	9.284.312.457
Các khoản khác	4.854.181.035	734.963.693
	25.689.955.909	32.204.720.611
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	13.789.944.132	13.120.194.771

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.169.831.328	12.091.393.049
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	8.850.766.977	3.936.446.525
Các khoản khác	6.896.557.136	2.793.510.769
	26.917.155.441	18.821.350.343

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	46.538.164.747	35.855.540.211
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	17.400.084.003
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	5.334.846.476	1.927.772.847
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	911.177.729	193.511.216
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	-	24.092.801
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	171.336.225	114.881.242
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	2.503.881.717	1.748.321.391
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	7.275.822.290	5.280.024.669
Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	572.668.403	-
Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	405.440.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.713.337.587	62.544.228.380
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	39.267.946.906	19.145.556.813
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(66.542.057.872)	(45.421.265.180)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	36.439.226.621	36.268.520.013

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.813.583.018	33.967.550.202
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.813.583.018	33.967.550.202

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.846.032.816	8.564.638.599
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(8.069.359.880)
	1.846.032.816	495.278.719

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	538.490.300.969	450.147.558.420
Các khoản điều chỉnh:	(75.388.642.136)	(76.525.084.931)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	(75.388.642.136)	(76.525.084.931)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	463.101.658.833	373.622.473.489
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.106	1.699

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE.ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 14% lợi nhuận năm 2026.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	557.260.566.221	467.126.209.247
Chi phí nhân công	348.336.278.324	419.592.626.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.554.159.255	325.741.528.520
Chi phí dự phòng	377.034.852	(150.713.754)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.957.034.733	297.839.326.688
Chi phí khác bằng tiền	46.605.915.525	62.836.759.370
	1.567.090.988.909	1.572.985.736.539

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	553.269.491.388	-	-	553.269.491.388
Phải thu khách hàng, phải thu khác	809.409.595.493	936.698.746.034	-	1.746.108.341.527
Các khoản cho vay	576.244.010.027	55.200.000.000	74.876.000.000	706.320.010.027
	<u>1.938.923.096.908</u>	<u>991.898.746.034</u>	<u>74.876.000.000</u>	<u>3.005.697.842.942</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	1.060.455.044.642	-	-	1.060.455.044.642
Phải thu khách hàng, phải thu khác	908.206.003.626	949.515.769.363	-	1.857.721.772.989
Các khoản cho vay	414.163.348.582	45.600.000.000	86.276.000.000	546.039.348.582
	<u>2.382.824.396.850</u>	<u>995.115.769.363</u>	<u>86.276.000.000</u>	<u>3.464.216.166.213</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.777.873.088.737	4.152.842.358.923	1.257.117.654.219	7.187.833.101.879
Phải trả người bán, phải trả khác	422.881.904.799	788.079.579.898	-	1.210.961.484.697
Chi phí phải trả	59.942.364.420	-	-	59.942.364.420
	<u>2.260.697.357.956</u>	<u>4.940.921.938.821</u>	<u>1.257.117.654.219</u>	<u>8.458.736.950.996</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	2.004.141.091.505	3.815.967.044.183	1.250.135.577.621	7.070.243.713.309
Phải trả người bán, phải trả khác	450.379.877.859	785.777.939.098	-	1.236.157.816.957
Chi phí phải trả	63.896.100.060	-	-	63.896.100.060
	2.518.417.069.424	4.601.744.983.281	1.250.135.577.621	8.370.297.630.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.832.976.453.387	2.716.958.288.735

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.710.397.817.001	2.308.799.040.603

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.487.011.065.904	320.392.007.993	36.110.778.892	413.660.358.765	2.257.174.211.554
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	897.709.001.537	48.342.045.217	4.886.735.065	97.987.570.944	1.048.925.352.763
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	433.828.078.965	332.783.339	2.323.260.454	104.113.672.968	540.597.795.725
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	998.479.827.376
Tài sản bộ phận	6.502.576.495.970	1.803.315.651.551	67.002.667.893	149.382.481.423	8.522.277.296.837
Tài sản không phân bổ					6.928.137.446.710
Tổng tài sản	6.502.576.495.970	1.803.315.651.551	67.002.667.893	149.382.481.423	15.450.414.743.547
Nợ phải trả của các bộ phận	2.583.513.270.821	962.953.354.882	31.428.558.187	66.431.999.759	3.644.327.183.649
Nợ phải trả không phân bổ					5.412.352.603.912
Tổng nợ phải trả	2.583.513.270.821	962.953.354.882	31.428.558.187	66.431.999.759	9.056.679.787.561

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
► Các cổ đông lớn - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Cổ đông lớn (từ ngày 29/12/2025)
► Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang - Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase - Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase - Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase - Công ty TNHH Một thành viên Nước Bàu Bàng Biwase	Công ty con (đến hết ngày 18/08/2025) Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con (từ ngày 02/06/2025) Công ty con (từ ngày 13/06/2025) Công ty con (từ ngày 17/11/2025) Công ty con (từ ngày 01/05/2026) Công ty con (từ ngày 01/05/2026) Công ty con (từ ngày 01/05/2026) Công ty con (từ ngày 01/05/2026)
► Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
► Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 21/05/2025
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp - Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (tên cũ: Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long)	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025) Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025)
► Các bên liên quan khác - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai - Công ty Cổ phần Tân Thanh - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh - Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc - Công ty TNHH Thương mại N.T.P - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn - Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An - Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An - Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An - Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bên liên quan khác (từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.352.375.913	102.605.655.580
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	10.807.420.846	5.027.591.658
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	9.062.483.462	11.860.885.412
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	198.140.520.407	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.828.939.570	15.964.182.562
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	561.206.606	2.402.919.393
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	8.562.769.482	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	88.374.000.697	61.727.843.289
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	1.118.749.026	802.157.142
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	724.112.121	650.007.210
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	6.296.297
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	2.086.994.119	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	18.600.623	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	20.315.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	136.069.774	752.311.852
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	3.329.174.856	3.406.236.021
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	1.558.717.395	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	8.975.510	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.671.296	2.750.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.759.260	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	4.895.863	1.445.744
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	1.029.000

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu tài chính	5.953.789.461	85.309.791.501
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	77.769.863	38.215.714.170
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	4.084.334.640
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	5.876.019.598	5.950.865.978
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	898.876.713
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	36.160.000.000
Thu nhập khác	13.789.944.132	13.120.194.771
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	12.163.306.460	11.494.003.839
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	445.063.748	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	204.466.110	202.958.610
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	1.145.454.545
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	5.555.556	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	693.774.480	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	46.296.296
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	277.777.778	185.185.185
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	46.296.296
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.064.560.061.966	307.210.684.624
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	-	5.275.667
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	167.864.053.500	200.067.798.133
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	706.190.753.333	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	3.703.704
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	41.145.770	1.116.956.993
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	5.940.375	4.726.750
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	16.446.247.949	22.459.502.130
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	978.013.039	630.706.247
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	172.543.908.000	82.922.015.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	489.000.000	-
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	307.200.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	144.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	12.160.000.000
- Công ty TNHH Tân Thanh	-	32.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thiển	-	11.200.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	-	1.600.000.000
- Ông Trần Tấn Đức	-	6.400.000.000
- Bà Dương Anh Thư	-	640.000.000
- Ông Văn Kim Hùng Phong	-	19.200.000.000

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	-	191.540.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	191.540.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.426.400.000	828.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	586.000.000	108.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	455.600.000	108.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	118.800.000	108.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	118.800.000	108.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	118.800.000	108.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	118.800.000	108.000.000
			2.943.200.000	1.476.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	898.800.000	496.800.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	59.400.000	54.000.000
3	Bà Đinh Thị Thúy Nga (Bổ nhiệm từ ngày 27/03/2026)	Thành viên	29.700.000	-
4	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	200.000.000	54.000.000
			1.187.900.000	604.800.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	772.800.000	662.400.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	552.000.000	496.800.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	440.000.000	300.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng (Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2026)	Phó Tổng Giám đốc	176.800.000	496.800.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	888.800.000	496.800.000
6	Ông Trần Tấn Đức (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2026)	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	496.800.000
7	Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2026)	Phó Tổng Giám đốc	184.000.000	-
			3.627.200.000	2.949.600.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 2 năm 2025 đã được Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.794.456.158.624	100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.794.456.158.624
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.061.535.117.825	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.063.136.902.108
112	Các khoản tương đương tiền	727.273.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	728.874.784.283
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.422.423.774	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	414.163.348.582
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	352.422.423.774	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	414.163.348.582
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.391.639.062.627	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.328.296.353.536
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	51.300.000.000			
136	Phải thu ngắn hạn khác	305.245.000.128	135	Phải thu ngắn hạn khác	293.202.291.037
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.516.766.114)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.516.766.114)
150	Tài sản ngắn hạn khác	136.174.341.774	160	Tài sản ngắn hạn khác	136.174.341.774
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	30.828.695.406	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	30.828.695.406
152	Thuế GTGT được khấu trừ	104.962.146.814	162	Thuế GTGT được khấu trừ	104.962.146.814
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	383.499.554	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	383.499.554
					(63.342.709.091)
					(51.300.000.000)
					(12.042.709.091)
					-
					-
					-
					-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.353.799.693.396	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.353.799.693.396
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.076.391.769.363	210	Các khoản phải thu dài hạn	949.515.769.363
215	Phải thu về cho vay dài hạn	126.876.000.000			(126.876.000.000)
216	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363	215	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363
240	Tài sản dở dang dài hạn	1.877.416.939.999	250	Tài sản dở dang dài hạn	1.877.416.939.999
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.877.416.939.999	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.877.416.939.999
250	Đầu tư tài chính dài hạn	3.281.659.697.477	260	Đầu tư tài chính dài hạn	3.408.535.697.477
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.664.764.559.447	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.664.764.559.447
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	131.876.000.000
					126.876.000.000
260	Tài sản dài hạn khác	388.821.927.183	270	Tài sản dài hạn khác	388.821.927.183
261	Chi phí trả trước dài hạn	218.245.450.863	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	218.245.450.863
269	Lợi thế thương mại	170.576.476.320	279	Lợi thế thương mại	170.576.476.320
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	15.148.255.852.020	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	15.148.255.852.020

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
300	NỢ PHẢI TRẢ	8.858.977.501.828	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	8.858.977.501.828
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	96.005.154.020	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	96.005.154.020
314	Phải trả người lao động	78.651.785.069	315	Phải trả người lao động	78.651.785.069
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	63.896.100.060	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	63.896.100.060
319	Phải trả ngắn hạn khác	53.435.681.288	320	Phải trả ngắn hạn khác	53.435.681.288
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.004.141.091.505	321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.004.141.091.505
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	140.908.914.246	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	140.908.914.246
330	Nợ dài hạn	5.886.571.239.240	330	Nợ dài hạn	5.886.571.239.240
337	Phải trả dài hạn khác	785.777.939.098	338	Phải trả dài hạn khác	785.777.939.098
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	5.066.102.621.804	339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	5.066.102.621.804
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.289.278.350.192	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.289.278.350.192
412	Thặng dư vốn cổ phần	621.342.364.000	412	Thặng dư vốn	621.342.364.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.817.204.031
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.537.007.117.680	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.537.007.117.680
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	595.968.449.871	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	595.968.449.871
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	941.038.667.809	420b	- LNST chưa phân phối năm nay	941.038.667.809
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	97.817.204.031			(97.817.204.031)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	15.148.255.852.020	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	15.148.255.852.020

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 2 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	107.794.209.191	22	Doanh thu hoạt động tài chính	107.794.209.191
22	Chi phí tài chính	249.706.456.161	23	Chi phí tài chính	249.706.456.161
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	189.500.063.338	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	191.730.020.097
24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	75.646.843.150	27	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	75.646.843.150
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(191.903.265.203)	05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(191.903.265.203)
06	Chi phí lãi vay	189.500.063.338	06	Chi phí đi vay	189.500.063.338
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(18.137.053.695)	12	Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	(18.137.053.695)
14	Tiền lãi vay đã trả	(190.422.101.517)	14	Chi phí đi vay đã trả	(190.422.101.517)

Người lập biểu

phar

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

phar

Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

